TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 24 - 02 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán: ông Lê Nguyên Khoa

bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Phúc Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2022/TLPT-HNGĐ ngày 23 ngày 11 năm 2022 về việc: "tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 126/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Lê Thị Huế T; cư trú tại: ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: anh Lê Văn M; cư trú tại: ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

1. Chị Lê Thị Kim H; cư trú tại: địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Lê Thị Hồng T1; cư trú tại: ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn chị Lê Thị Huế T và bị đơn anh Lê Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị H1 T trình bày: chị và anh Lê Văn M kết hôn vào năm 2019, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh M không cắt hộ khẩu vợ cũ để đăng ký cho chị vào hộ khẩu gia đình anh M. Anh M còn chửi chị. Vì vậy chị yêu cầu được ly hôn với anh M.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên Lê Minh A (con gái), sinh ngày 07/7/2019, hiện đang sống chung với chị T. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000 đồng.

Về tài sản chung: gồm 01 sợi dây chuyền (tính cả mặt) trọng lượng 4,2 chỉ vàng 17K, 01 đôi bông và 01 cặp nhẫn trọng lượng 02 chỉ vàng 18K, 01 bộ vòng xi men 14 chiếc có trọng lượng 10,1 chỉ vàng 17K. Số vàng này do chị T đang quản lý. Riêng 01 cặp nhẫn thì anh M, chị T mỗi người giữ 01 chiếc. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được hưởng số vàng trên. Chiếc xe SH mode là tài sản riêng của chị T nên chị không đồng ý chia. Tiền mua xe do bà Lê Thị Hồng T1 là mẹ chị cho mượn 40.000.000 đồng, cho 10.000.000 đồng và anh M đưa 11.000.000 đồng. Chị T đã bán xe cho chị Lê Thị Kim H.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 13/4/2022 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Lê Văn M trình bày: anh đồng ý ly hôn với chị Lê Thị Huế T. Về con chung: anh yêu cầu được nuôi cháu Lê Minh A, sinh ngày 07/7/2019, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.Về tài sản chung gồm:

- 01 sợi dây chuyền (tính cả mặt) trọng lượng 4, 2 chỉ vàng 17K.

- 01 đôi bông và 01 cặp nhẫn trọng lượng 02 chỉ vàng 18K.

- 01 bộ vòng xi men 14 chiếc trọng lượng 10,1 chỉ vàng 17K

- 01 chiếc xe SH mode biển số 64G1 – 275.42 theo biên bản định giá, trị giá: 43.920.000đồng.

Anh M yêu cầu được hưởng ½ giá trị số vàng gồm sợi dây chuyền + bộ vòng xi men và chiếc xe. Anh M rút lại yêu cầu chia đôi bông và cặp nhẫn. Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Hồng T1 trình bày: bà T1 là mẹ ruột của chị T, bà cho chị T mượn số tiền là 40.000.000 đồng và cho 10.000.000 đồng để mua xe. Hiện nay chị T đã trả xong số tiền này nên bà T1 không có ý kiến hay yêu cầu gì.

2. Chị Lê Thị Kim H trình bày: chị H là chị ruột của chị T, chị H đã mua lại chiếc xe của chị T với giá 35.000.000 đồng. Hiện nay chị H đã đứng tên và đang quản lý sử dụng chiếc xe này. Chị H không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 126/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 19, 55, 59, 81, 82, 83, 107, 110, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm a, b khoản 5,6 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Huế T và anh Lê Văn M.

Về con chung: tiếp tục giao con chung Lê Minh A, sinh ngày 07/7/2019 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh M có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: căn cứ vào khoản 2 Điều 82 chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị T, buộc anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 745.000 đồng cho đến khi cháu Minh A đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung

- Chị T được hưởng ½ giá trị chiếc xe là 21.960.000 đồng và ½ giá trị 14 chỉ 03 phân vàng 17K với số tiền là 27.885.000 đồng. Tổng cộng là 49.845.000 đồng.

- Anh M được hưởng ½ giá trị chiếc xe là 21.960.000 đồng và ½ giá trị 14 chỉ 03 phân vàng 17K với số tiền là 27.885.000 đồng. Tổng cộng là 49.845.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh M về việc yêu cầu chia 01 đôi bông và 02 chiếc nhẫn trọng lượng 02 chỉ vàng 17K.

Về nợ chung: chị T và anh M thống nhất trình bày không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá tài sản, án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2022, nguyên đơn chị Lê Thị Huế T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị, không chấp nhận yêu cầu của bị đơn hưởng ½ giá trị chiếc xe là 21.960.000

đồng và ½ giá trị 14 chỉ vàng 03 phân vàng 17K với số tiền 27.885.000 đồng. Tổng cộng là 49.845.000 đồng. Lý do chiếc xe mô tô là tài sản riêng của chị có trước khi kết hôn, nguồn tiền do mượn của mẹ chị để mua 40.000.000 đồng. Số vàng nữ trang đã bán để trị bệnh cho con hiện nay không còn.

Ngày 27/9/2022 bị đơn Lê Văn M kháng cáo yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Minh A, sinh ngày 07/7/2019, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc con chung giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng do chị T có đủ điều kiện nuôi con và đang nuôi con. Về tài sản chung việc chị T cho rằng số vàng chung của vợ chồng đã bán để trị bệnh cho con không còn là có căn cứ vì việc trị bệnh cho cháu Minh A là có thật. Đối với chiếc xe sau khi khấu trừ tiền mượn 12.000.000 đồng của bà T1 là mẹ vợ còn lại chia đôi. Vì vậy đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh M, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị T và anh M kết hôn do tự tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào năm 2019, quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn. Về quan hệ hôn nhân do chị T và anh M thuận tình ly hôn, cấp sơ thẩm công nhận việc thuận tình ly hôn, phần này các đương sự không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng cáo anh M về việc yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Lê Minh A, sinh ngày 07/7/2019, nhận thấy, cháu Minh A là con gái, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm cháu còn nhỏ mới trên 03 tuổi, từ khi vợ chồng không còn chung sống với nhau vào năm 2020 cháu Minh A vẫn do mẹ nuôi dưỡng. Chị T có thu nhập ổn định, có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con, thực tế cháu Minh Anh chị chăm sóc, nuôi dưỡng phát triển bình thường. Vì vậy để ổn định môi trường sống và giáo dục cho cháu Minh A, cần tiếp tục giao cháu Minh A cho chị T nuôi dưỡng. Vì quyền lợi của cháu Minh A cấp sơ thẩm đã buộc anh M cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng theo yêu cầu của chị T là 745.000 đồng/tháng là có căn cứ. Vì vậy kháng cáo của anh M về phần này không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của chị T về việc không đồng ý chia tài sản chung cho anh M nhận thấy:

Chiếc xe mô tô SH mode biển số G1-27542 được mua trước khi đăng ký kết hôn nhưng sau khi chị T và anh M tổ chức đám cưới, thời điểm mua khi hai người chung sống với nhau như vợ chồng. Nguồn tiền mua chị T cho rằng có mượn tiền của mẹ chị 40.000.000 đồng và mẹ chị cho thêm 10.000.000 đồng, anh M có đưa

11.000.000 đồng nhưng anh M không thừa nhận có vay mượn của cha mẹ vợ, mà nguồn tiền của anh đưa để mua. Xét chị T không chứng minh được đây là tài sản riêng của chị, cấp sơ thẩm xác định chiếc xe này là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ chấp nhận. Chiếc xe theo định giá trị giá 43.920.000 đồng là có căn cứ.

Về số vàng nữ trang được cho trong ngày cưới mà các đương sự yêu cầu chia có 4,2 chỉ vàng 17K (sợi dây chuyền) và 10,1 chỉ vàng 17K (bộ vòng xi men) mua trong thời kỳ hôn nhân, đây là tài sản chung của vợ chồng, các đương sự thỏa thuận trị giá: 01 chỉ vàng 3.900.000 đồng, 14,3 chỉ vàng 17K trị giá 55.770.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung trị giá: 99.690.000 đồng.

Xét thấy chị T trình bày trong thời gian vợ chồng không sống chung với nhau từ năm 2020 đến tháng 12/2021, cháu Lê Minh A bị bệnh chị có đưa đi điều trị tại nhiều bệnh viện khác nhau như Bệnh viện Đa khoa tỉnh V, Bệnh viện N, Bệnh viện N1 nhưng chị T không xuất trình được chi phí khám chữa bệnh cho cháu Minh A, trong khi anh M trình bày anh có đưa tiền cho chị khi đi khám và trị bệnh cho cháu Minh A. Thời điểm điều trị bệnh cho cháu Minh A, cháu dưới 6 tuổi cháu được miễn chi phí khám chữa bệnh tại bệnh viện C. Mặt khác chị cho rằng số vàng nữ trang đã bán để trị bệnh cho con nhưng việc bán không báo cho anh M biết, bán ở đâu, giá bao nhiêu chị không trình bày được cụ thể.Vì vậy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị về việc bán số vàng nữ trang để trị bệnh cho con là có căn cứ.

Do số tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, cấp sơ thẩm đã xử chia cho chị T và anh M mỗi người hưởng 1/2 là có căn cứ. Tuy nhiên án sơ thẩm tuyên không rõ ràng, không buộc chị T giao số tiền trị giá tài sản cho anh M hưởng, không tuyên lãi suất chậm trả, không bảo đảm quyền lợi của đương sự, gây khó khăn trong việc thi hành án vì vậy cần sửa lại phần này của bản án sơ thẩm.

Xét vị Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc không chấp nhận kháng cáo của anh M yêu cầu được nuôi con là có căn cứ chấp nhận. Các phần khác của vị Kiểm sát viên phát biểu không phù với với nhận định trên nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Huế T và yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn M; sửa một phần Bản án sơ thẩm 126/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 59, 81, 82, 83, 107, 110, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về con chung: giao con chung là cháu Lê Minh A, sinh ngày 07/7/2019 cho chị Lê Thị Huế T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000 đồng thời hạn cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Lê Minh A đủ 18 tuổi. Anh M có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con, lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2. Về tài sản chung: giao cho chị Lê Thị Huế T được quyền sở hữu chiếc xe SH mode biển số 64 G1-275.42 (chị đã bán) và sở hữu 14,3 chỉ vàng 17K (gồm sợi dây chuyền có mặt và bộ V), trong đó chị được hưởng ½ trị giá bằng 49.845.000 đồng.

Buộc chị Lê Thị Huế T có trách nhiệm giao cho anh Lê Văn M được hường ½ tài sản chung trị giá bằng 49.845.000đồng.

3. Về án phí: giữ nguyên phần án phí dân sự sơ thẩm của cấp sơ thẩm, chị T và anh M không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho chị T và anh M mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 10969 ngày 23/9/2022 và số 10974 ngày 27/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TANDHT: 01b;
- THADSHT: 02b;
- Đ/sự: 04b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án: 04b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Tuấn